

CỤM LÀNG NGHỀ: MỘT SỐ LÝ LUẬN VÀ MINH CHỨNG VỚI HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Hoàn^{1*}, Phạm Thị Mỹ Dung²

¹*Công đoàn ngành Nông nghiệp và PTNT Hà Nội*

²*Viện Khoa học Phát triển nông thôn*

**Tác giả liên hệ: nguyensexuanhoan1@gmail.com*

Ngày nhận bài: 29.03.2019

Ngày chấp nhận đăng: 21.06.2019

TÓM TẮT

Do hình thành tự phát nên Cụm làng nghề (CLN) đã đưa lại cả lợi ích và hạn chế cho nhiều địa phương. Cho đến nay các nghiên cứu lý luận và thực tiễn về CLN vẫn còn rất ít, chưa thống nhất nên rất khó khăn cho việc nhận diện, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý phát triển. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu: Hệ thống hóa, bổ sung một số lý luận về CLN; Nêu lên một số minh chứng với CLN của Hà Nội và đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo. Thông tin nghiên cứu được kết hợp giữa nguồn thứ cấp và sơ cấp từ khảo sát PRA tại Hà Nội. Phương pháp phân tích đánh giá chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tại bàn, phương pháp lịch sử và chuyên gia. Kết quả nghiên cứu gồm: Tổng kết, bổ sung khái niệm và 5 nhóm tiêu chí cho xác định CLN; Tổng kết một số thực tiễn CLN trên thế giới và Việt Nam; Minh chứng lý luận bằng việc phát hiện sự tồn tại, lợi ích và hạn chế của 33 CLN ở Hà Nội từ đó đề xuất 5 hướng nghiên cứu ban đầu với Hà Nội là lịch sử hình thành, thực trạng hoạt động, đánh giá phát triển, các các chính sách, các giải pháp quản lý CLN.

Từ khóa: Cụm làng nghề, lý luận, minh chứng, Hà Nội.

Craft village Cluster-Some Theory and Evidence with Hanoi

ABSTRACT

Due to spontaneous formation, the cluster of Craft Village Cluster (CVA) has brought both benefits and limitations to many localities. So far theoretical and practical studies on CVA are still very few, not so unified toward for identification, evaluation and proposal of development management solutions. This study aims to: Systematize and supplement some arguments about CVA; State some evidence with the CVA of Hanoi and propose some further research directions. Research information is combined between secondary and primary sources from the PRA survey in Hanoi. Methods of analyzing and evaluating mainly are in desk research methods, history research method and expert method. The research results include: Summarizing and supplementing concepts and 5 groups of defined criteria; Summarizing some CVA practices in the world and Vietnam; Demonstrate reasoning by discovering the existence, benefits and limitations of 33 CVAs in Hanoi, thereby proposing 5 initial research directions with Hanoi as history of formation, operational status, development assessment, policies and solutions for management of CVAs.

Keywords: Craft village cluster, theory, evidences, Hanoi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những hướng phát triển của làng nghề hiện nay là hình thành các Cụm công nghiệp làng nghề (CCNLN) và Cụm làng nghề (CLN). Ở Việt Nam, CCNLN được quy định chính thống trong Nghị định số 68/2017/NĐ-CP nên đã có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này. Còn CLN là một thực thể không chính thức, hình thành tự phát theo dạng tổ chức sản xuất địa

phương, có nhiều ưu điểm nhưng cũng có những tồn tại hạn chế và khó quản lý. Cho đến nay, các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn liên quan tới CLN còn rất ít, chưa đầy đủ, phân tán, hầu hết các nghiên cứu có gắn với tác giả là người nước ngoài hoặc các đề tài gắn với luận án, đề tài nghiên cứu có sự tham gia của các lưu học sinh, nhà nghiên cứu của nước ngoài. Các nghiên cứu chủ yếu do các tác giả nước ngoài thực hiện hoặc công bố ở nước ngoài (Hoan Nguyen Xuan, 2004;

Stephen, 2005; Tamal & Tamal, 2007; Hoang Nam Vu, 2008; Quy Nghi Nguyen, 2009; Sylvie, 2014...). Các nghiên cứu thường dựa trên quan niệm riêng hoặc khái niệm về Cụm công nghiệp (CCN) của Marshal (1890), Becattini (1992), Schmitz (1999), Ganne & Lecler (2009),... để nghiên cứu thực tế. Ở Việt Nam, cho đến nay chưa có một tài liệu nào trình bày rõ các lý luận về CLN, bản chất, phân loại, điều kiện hình thành, tiêu chí xác định,... Điều này dẫn đến sự hiểu lầm “Cụm làng nghề - Craft village Cluster” là “Làng nghề - Craft village” hoặc là “Cụm công nghiệp làng nghề - Craft village industry Cluster”. Hiện nay, ở Hà Nội đã có các CLN theo đúng nghĩa của nó nhưng hầu như chính quyền địa phương chưa nhận biết được và chưa có các giải pháp nhằm khai thác tính tích cực và hạn chế tính tiêu cực do tính tự phát của nó.

Mục tiêu nghiên cứu: Hệ thống hóa, bổ sung một số lý luận về CLN; đưa ra những minh chứng thực tiễn của CLN tại Hà Nội và đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp tiếp cận nghiên cứu: Tiếp cận kinh tế thể chế, tiếp cận phân bố không gian địa lý và tiếp cận đa ngành.

- Phương pháp thu thập thông tin nghiên cứu: Thông tin thứ cấp được thu thập từ các tài liệu đã công bố như bài báo, đề tài khoa học, tài liệu hội thảo, báo cáo của địa phương; Thông tin sơ cấp từ các thảo luận PRA và quan sát thực tế tại một số CLN ở Hà Nội.

- Phương pháp phân tích đánh giá: Phương pháp nghiên cứu bàn giấy nhằm tập hợp, tổng kết, hệ thống hóa tài liệu có sẵn; Phương pháp nghiên cứu lịch sử tại các CLN; Phương pháp chuyên gia nhằm thu thập ý kiến của chuyên gia am hiểu về CLN.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận về Cụm làng nghề

3.1.1. Khái niệm Cụm làng nghề

Đã từ lâu trên các tài liệu nước ngoài thường đề cập tới chủ đề “Industry Cluster” hay

còn gọi là Cụm công nghiệp (CCN) trong các công trình nghiên cứu của Marshal, 1890; Becattini, 1992; Schmitz, 1997; Ganne & Lecler, 2009;... CCN được coi là sự tập trung theo vùng các ngành nghề có liên quan, là mạng lưới quan hệ kinh tế tạo nên lợi thế cạnh tranh cho các hãng và vùng (Timothy & Grace, 2015). CLN (Craft village Cluster) chủ yếu là hoạt động tiểu thủ công nghiệp nên có thể vận dụng một phần lý thuyết về CCN nhưng so với CLN thì CCN vẫn thiếu vắng khía cạnh “làng”. Một số tác giả đã có nghiên cứu về CLN như: Hoan (2004) nghiên cứu về CLN trên khía cạnh vốn xã hội, vốn con người, sự đổi mới và coi CLN là kết quả của sự kết hợp giữa các yếu tố khác nhau về địa lý, lịch sử, thể chế chính trị và thị trường; Hoang (2008) nghiên cứu về vốn nhân lực và vốn xã hội ở CLN sắt thép Đa Hội (Bắc Ninh) đã chứng minh rằng: Vốn nhân lực và vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phát triển CLN; Quy (2009) nghiên cứu trên khía cạnh xã hội học ở CLN gốm sứ và coi CLN được đặc trưng bởi sự tập trung mạnh mẽ của các lao động thủ công được chuyên môn hóa và những doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong cùng một lĩnh vực; Hoan (2008) và Sylvie (2014) nghiên cứu CLN trên khía cạnh tổ chức sản xuất, coi CLN là một hệ thống sản xuất địa phương tập trung các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp của cùng một lĩnh vực hoạt động trong các làng nghề liên kề nhau; Sylve & Hoan (2015) nghiên cứu CLN trên khía cạnh cung ứng lao động và coi CLN là một hệ thống sản xuất địa phương không chính thức (secteur informel), cung cấp nhiều lao động không chính thức,... Kế thừa các kết quả đã có, các nghiên cứu này còn lý giải thêm khái niệm CLN phải thể hiện được sự gắn kết giữa lĩnh vực Cụm và Làng nghề. Trong kinh tế, từ “Cụm” được hiểu là sự tập trung về mặt địa lý của các đơn vị, thể chế có liên hệ với nhau trong lĩnh vực cụ thể (Michael, 1998). Còn “Làng nghề” bao gồm 2 yếu tố là “Làng” và “Nghề”. Về mặt pháp lý, theo Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn có

các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau” (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2006). Từ đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng:

“Cụm làng nghề là một hệ thống sản xuất địa phương, có sự tập trung về mặt địa lý của các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD), làng nghề và có sự gắn kết đa chiều lẫn nhau trong một lĩnh vực cụ thể nhằm cung ứng các dịch vụ, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm liên quan tới nghề thủ công dựa trên thể chế, truyền thống, văn hóa và tập quán riêng. Cụm làng nghề bao gồm các cơ sở SXKD chính thức, phi chính thức cũng như các cơ quan nhà nước và tư nhân cung cấp dịch vụ liên quan như giáo dục - đào tạo, thông tin - viễn thông, tín dụng - ngân hàng, trang thiết bị, kỹ thuật - công nghệ, logistic, xúc tiến thương mại,...”.

3.1.2. Tiêu chí xác định cụm làng nghề

Xác định tên CLN: Xác định có làng, có nghề; tên của làng nghề chính và sản phẩm chính của làng nghề. Ví dụ: Cụm làng nghề gốm sứ Bát Tràng, CLN mây tre đan Phú Vinh, CLN dệt kim La Phù, CLN đồ gỗ Chàng Sơn,... (nên đặt tên CLN theo tên làng nghề chính).

Số lượng các làng nghề trong CLN: Trong CLN có ít nhất 02 làng liên kề nhau, trong đó ít nhất 01 làng nghề chính được công nhận là làng nghề theo quy định chung của từng quốc gia.

Không gian địa lý của CLN: Xác định vị trí, địa điểm làng nghề chính trên bản đồ hành chính của địa phương, trên cơ sở đó xác định vị trí địa giới của các làng nghề liên kề để xác định địa giới hành chính và không gian địa lý của CLN.

Hệ thống sản xuất địa phương: Có sự tập trung theo địa lý các cơ sở SXKD chính thức và phi chính thức; có thị trường tại địa phương; có các cơ quan nhà nước và tư nhân cung cấp dịch vụ liên quan trong các làng nghề liên kề nhau.

Các mạng lưới quan hệ: Trong CLN có các mạng lưới cung cấp nguyên vật liệu, chuyển giao kiến thức và tiến bộ khoa học công nghệ, đào tạo nghề, mạng lưới khách hàng, gia công thầu khoán,...

3.1.3. Thực tiễn về cụm làng nghề trên thế giới và Việt Nam

a. Cụm làng nghề trên thế giới

- Pháp: CLN sản xuất rượu Cognac: Cho đến thế kỷ XVII, rượu Cognac vẫn chỉ là một trong hàng trăm thứ rượu bình thường khác do CLN thủ công sản xuất. Đến thế kỷ XVIII thì rượu cồn vùng Cognac mới được nhiều nơi biết đến. CLN phát triển nên bất cứ một gia đình nông dân trung lưu nào cũng biết nấu rượu. Bên cạnh đó, còn có khoảng 450 nhà sản xuất khác, chủ yếu sống nhờ vào những nhãn hiệu cổ của làng. Trong suốt 4 thế kỷ qua, sự phát triển của rượu Cognac đã nhào nặn lại một vùng đất, làm thay đổi cơ cấu cây trồng và cảnh quan, đã tạo ra một xã hội có nền văn hóa riêng biệt cho miền Tây Nam nước Pháp, với những nghi thức và qui tắc sống riêng biệt. Rượu Cognac đã nuôi sống nhiều tầng lớp người dân, trong đó có nông dân trồng nho, người chưng cất rượu, và một số đông nhà buôn ở các thành phố - trung tâm sản xuất ra dòng rượu Cognac này.

- Trung Quốc: Các CLN (Khu chuyên doanh) xuất hiện rất nhiều ở các ngành may mặc, dệt, đồ điện gia dụng (Hê Tùng Thanh, 2003). Trong đó, CLN Ôn Châu là thành công nhất. Từ phong trào “một xã một ngành nghề, một thôn một sản phẩm”, các chủ xí nghiệp dựa vào quan hệ họ hàng, gia đình để hợp tác, phân công nhau sản xuất theo nhu cầu thị trường. Mỗi khu vực, sản xuất, kinh doanh một loại hàng hoá nhất định. Sản phẩm của các xí nghiệp dân doanh ở Ôn Châu chủ yếu là tiểu thủ công, đồ gia dụng. Theo đà phát triển của CLN, các hộ thủ công nghiệp chuyển biến thành các doanh nghiệp cổ phần. Tổ chức của doanh nghiệp, phát triển ở cấp độ cao hơn theo phương hướng tập đoàn hoá giúp Ôn Châu ngày càng thâm nhập vào các thị trường lớn trong cả nước (Hoàng Thế Anh, 2004).

- Indonesia: Có khoảng 10.000 làng có nghề, có 7.000 làng đăng ký hoạt động ở dạng CLN. Trong số đó hơn 40% CLN nằm ở trung tâm Java, một tỉnh còn tương đối nghèo và đông dân cư. Các CLN hình thành tự nhiên nhưng hiện nay được các tổ chức tư nhân và nhà nước

khuyến khích phát triển. Sự hình thành các CLN ở Indonesia được khuyến khích bởi mạng lưới xã hội. Sự đan xen của xã hội nông thôn và các tổ chức kinh tế trong CLN dường như bảo vệ tốt các giá trị truyền thống, an toàn xã hội được kiểm soát và ổn định, chi phí cơ hội thấp (Poot & cs., 1990; Heinen & Weijland, 1989).

Các CLN trên thế giới có lợi ích từ sự hợp tác, ganh đua, đổi mới và phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả SXKD; tuy nhiên CLN cũng có các bất cập như: Tạo ra sự quá tải và áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng; ô nhiễm môi trường; Làm cho giá đất, thuê đất và chi phí sinh hoạt của người dân địa phương tăng lên; bất cập về tình hình trật tự - an ninh và an toàn xã hội tại địa phương.

Hiện nay trên thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển; việc xây dựng mô hình tổ chức không gian của CLN tập trung các doanh nghiệp vừa và nhỏ bên cạnh các làng xóm nghề truyền thống tạo ra một khu vực sản xuất mới bên cạnh những cánh đồng đang canh tác hoặc các khu đất hoang hóa ít có giá trị canh tác. Ở trong các làng xóm, nghề cũ cũng được khai thác nhưng phần lớn các mô hình này đều nhỏ và kết hợp với dịch vụ tham quan du lịch vừa để giữ được không gian làng xóm truyền thống, vừa giữ gìn được môi trường sinh thái nông thôn.

Đồng thời, người ta có thể có các giải pháp tác động nhằm kéo dài giai đoạn củng cố, phát triển và làm cho giai đoạn suy tàn của CLN đến muộn hơn và kết thúc nhanh hơn.

b. Cụm làng nghề ở Việt Nam

Từ lâu, Việt Nam đã có các mầm mống phôi thai của CLN và hiện nay đã xuất hiện ngày càng rõ hơn với cách tổ chức khác nhau. Các CLN có hình thức tổ chức dạng mạng lưới của các hộ sản xuất, doanh nghiệp; trong đó có mạng lưới chuyên môn hóa 1 sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm hỗ trợ cho nhau; có chứa đựng các mối liên kết xã hội như gia đình, dòng họ, láng giềng, bạn bè,... Trong các không gian địa lý đặc trưng của CLN có các yếu tố lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng,... Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trong CLN thường được tổ chức gọn nhẹ, chuyên môn hóa mềm dẻo, có tính thích

ứng cao, hợp tác là chính nên dễ thích nghi với thay đổi của điều kiện sản xuất và thị trường. CLN có vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, CNH-HĐH nông thôn; sử dụng đầy đủ, hợp lý các nguồn lực ở địa phương; bảo tồn giá trị văn hóa; khuyến khích sự đổi mới, đóng góp vào nguồn thu ngân sách và phát triển địa phương. Tuy nhiên, CLN của Việt Nam hiện nay đang nằm trong khu vực kinh tế phi hình thức, hay là nền kinh tế ngầm, ít được Nhà nước hỗ trợ, các cơ sở SXKD ít phải đóng thuế. Như vậy, CLN ở Việt Nam có tính đặc thù riêng liên quan đến các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị của địa phương và đất nước. Lấy thực tiễn ở một số CLN:

- CLN đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ (thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh) là sự lan truyền của Làng nghề thôn Đồng Kỵ xã Đông Quang (nay là Phường Đồng Kỵ) sang thôn Tráng Liệt và Bính Hạ. CLN này có gần 3.300 hộ và 15.400 dân, trong đó có trên 55% số hộ sản xuất đồ gỗ, có 30 công ty trách nhiệm hữu hạn, 14 công ty tư nhân, 65 hợp tác xã (HTX) và trên 1.800 hộ gia đình với trên 12.300 lao động làm việc thường xuyên, trong số này có trên 6.000 lao động từ nơi khác đến làm thuê. Hiện nay CLN này đã mở rộng không gian địa lý sang nhiều địa phương khác ở thị xã Từ Sơn và các huyện bên cạnh. Hàng đồ gỗ của CLN không chỉ cung cấp cho thị trường trong nước mà được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

- CLN sắt, thép ở xã Châu Khê (nay là phường Châu Khê - thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh) đi lên từ những làng nghề rèn và cán sắt thủ công. Hiện nay, trong CLN có 639 cơ sở sản xuất sắt thép và 144 doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. CLN sử dụng 5.200 lao động địa phương của phường Châu Khê và 3.500 lao động bên ngoài. CLN cung cấp sắt thép cho thị trường trong nước và nước ngoài. Từ 4 làng nghề ban đầu trong CLN, đến nay đã mở rộng sản xuất sang khu vực liên kề của huyện Đông Anh (Hà Nội) cùng các làng cung cấp than phế liệu, lao động từ các làng ở huyện Sóc Sơn (Hà Nội). Trong điều kiện thị trường cạnh tranh, hoạt động trong CLN đã hướng vào chuyên môn hoá SXKD theo các nhóm sản phẩm và có sự phân công giữa các làng trong CLN.

- CLN giấy Phong Khê (Thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh) bao gồm 5 làng nghề với trên 1.115 hộ, 125 công ty và HTX, 80 xưởng với trên 5.000 lao động. Trong số này có 130 cơ sở trang bị dây chuyền sản xuất công nghiệp hiện đại, 320 hộ làm dịch vụ vận tải, 110 hộ buôn bán, 20 hộ làm dịch vụ cơ khí, số còn lại làm những dịch vụ khác và hàng trăm hộ sản xuất giấy vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn. Trong CLN làng nghề đã xuất hiện một số xí nghiệp vừa, trang bị hiện đại, sản xuất giấy cao cấp từ bột giấy nhập từ nước ngoài. Nhờ sử dụng hiệu quả công nghệ và thiết bị hiện đại, CLN đã sản xuất được nhiều loại giấy chất lượng cao. Từ xu thế cạnh tranh thị trường, các cơ sở trong CLN đã xúc tiến mạnh việc hợp tác sản xuất và nghiên cứu thị trường, cùng hợp tác tạo dựng hạ tầng dùng chung và trao đổi thông tin cho nhau,...

- CLN đồ gỗ mỹ nghệ La Xuyên (xã Yên Ninh - Ý Yên - Nam Định) là sự lan truyền nghề mộc từ làng nghề La Xuyên sang làng Lũ Phong, Ninh xá, Ninh Thường (xã Yên Ninh),... CLN này hiện có 32 doanh nghiệp và trên 1.500 hộ SXKD với trên 5.000 lao động làm việc thường xuyên. Hiện nay CLN này đã mở rộng không gian địa lý sang nhiều địa phương khác ở huyện Ý Yên như làng nghề mộc Đằng Động (xã Yên Hồng - Ý Yên) và các địa phương khác. Sản phẩm đồ gỗ của CLN này gồm giường, tủ, bàn ghế, hoành phi, câu đối,... cung cấp cho thị trường trong cả nước và đã được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới (Trần Quang Vinh, 2017).

3.2. Minh chứng về cụm làng nghề ở Hà Nội và một số định hướng nghiên cứu

3.2.1. Số lượng và phân bố cụm làng nghề ở Hà Nội

Ở Hà Nội từ lâu cũng đã có sự tập trung làng nghề thành các cụm gần giống mô hình ở các nước trên thế giới, ví dụ như CLN dệt - nhuộm ven hồ Tây, hồ Trúc Bạch; CLN làm giấy ở Bưởi, Nghĩa Đô (Hà Nguyễn, 2010); CLN dệt vải ở các làng La ở Hà Đông - Hà Nội (Gourou, 1936). Gần đây, một số nghiên cứu cho thấy có sự tập trung của các hộ sản xuất, doanh nghiệp, thợ thủ công trong các làng nghề, sự tập trung các làng nghề liên kế nhau thành các CLN. Dựa vào khái niệm và tiêu chí xác định CLN, nghiên cứu này đã xác định đến năm 2017, ở Hà Nội có 33 CLN được phân bố ở 13 huyện ngoại thành, trong đó tập trung chủ yếu ở huyện Thường Tín (6 cụm); Phú Xuyên (5 cụm); Hoài Đức và Chương Mỹ (4 cụm); Thanh Oai (3 cụm); Ứng Hòa, Thạch Thất và Gia Lâm (2 cụm); Quốc Oai, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Đông Anh và Đan Phượng (1 cụm).

Theo ngành nghề thì hiện nay CLN mộc dân dụng và mỹ nghệ phân bố chủ yếu ở huyện Thường Tín (3/7 cụm); CLN mây tre giang đan phân bố chủ yếu ở huyện Chương Mỹ (4/7 cụm); CLN chế biến nông sản phân bố chủ yếu ở huyện Hoài Đức (3/4 cụm); CLN dệt may phân bố chủ yếu ở huyện Thanh Oai (2/5 cụm); các CLN còn lại phân bố rải rác ở các quận/huyện trên địa bàn Thành phố.

Bảng 1. Số lượng và phân bố các cụm làng nghề ở trên địa bàn thành phố Hà Nội đến 2017

Quận/Huyện	Số CLN (cụm)	Quận/Huyện	Số CLN (cụm)
Thường Tín	6	Thạch Thất	2
Phú Xuyên	5	Đan Phượng	1
Chương Mỹ	4	Đông Anh	1
Hoài Đức	4	Mỹ Đức	1
Thanh Oai	3	Phúc Thọ	1
Ứng Hòa	2	Quốc Oai	1
Gia Lâm	2	Tổng số	33

Bảng 2. Số lượng cụm làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội phân theo nhóm nghề

Loại cụm	Số CLN (cụm)	Phân bố chủ yếu ở quận/huyện
Mộc dân dụng, mỹ nghệ	7	Thường Tín (3 cụm)
Mây tre giang đan	7	Chương Mỹ (4 cụm)
Chế biến nông sản	4	Hoài Đức (3 cụm)
Dệt may	5	Thanh Oai (2 cụm)
Gốm sứ	1	Gia Lâm (1 cụm)
Kim khí	1	Thạch Thất (1cụm)
Loại khác	2	Gia Lâm, Thường Tín

Bảng 3. Một số thông tin về cụm làng nghề ở Hà Nội đến năm 2017

Chỉ tiêu	CLN mây tre đan Phú Vinh	CLN đồ gỗ Chàng Sơn	CLN gốm sứ Bát Tràng
Không gian làng nghề chính vào những năm 1945 (làng)	Làng Phú Vinh	Làng Chàng Sơn	Làng Bát Tràng
Không gian tăng thêm đến năm 2017 (xã)	6 xã lân cận làng nghề chính	8 xã lân cận làng nghề chính	3 xã lân cận làng nghề chính
Số làng nghề trong xã có làng nghề chính (làng)	7	1	2
Số làng có nghề trong CLN hiện nay (làng)	26	30	5
Số hộ nghề trong xã có làng nghề chính (hộ)	2.500	1.358	1.064
Số doanh nghiệp trong xã có làng nghề chính (doanh nghiệp)	35	100	121

Minh chứng cụ thể về một số CLN tiêu biểu ở Hà Nội:

(1) Cụm làng nghề mây tre đan ở Phú Vinh (huyện Chương Mỹ)

Nghề mây tre đan bắt đầu xuất hiện ở làng Phú Vinh (xã Phú Nghĩa - huyện Chương Mỹ) từ thế kỷ XVII và là nơi sinh ra nghề mây tre đan ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Sau một quá trình dài hình thành và phát triển, riêng xã Phú Nghĩa (Trung tâm của cụm làng nghề) có 7 làng nghề, thu hút 2.500 hộ tham gia làm hàng mây tre đan (chiếm 90% tổng số hộ trong toàn xã) và giải quyết việc làm cho trên 9.000 lao động trong xã và một số lao động ngoài địa phương. Trong xã này hiện có 35 doanh nghiệp và 2 HTX chuyên kinh doanh hàng thủ công mây tre đan (UBND xã Phú Nghĩa, 2017). Đến nay, CLN mây tre đan đã mở rộng ra 6 xã lân cận với 26 làng liên kế có nghề; đồng thời CLN này đóng vai trò trung tâm trong các mạng lưới sản xuất và tiêu thụ hàng mây tre đan trong huyện, thành phố và các địa phương khác của Việt Nam.

(2) Cụm làng nghề đồ gỗ ở Chàng Sơn (huyện Thạch Thất)

Nghề mộc có ở làng Chàng Sơn từ trước thế kỷ XVI. Sau một quá trình hình thành và phát triển, nghề mộc ở Chàng Sơn đã lan nhanh ra 7 thôn trong toàn xã và sang các xã lân cận. Hiện nay, tại xã Chàng Sơn (Trung tâm của CLN đồ gỗ) có 102 doanh nghiệp, 2 HTX thủ công nghiệp và 1.358 hộ trực tiếp sản xuất đồ gỗ và thu hút trên 5.000 lao động ở địa phương và hàng nghìn lao động từ địa phương khác đến làm việc (UBND xã Chàng Sơn, 2017). Đến nay, CLN đồ gỗ này đã lan tỏa sang các làng xã lân cận như: xã Canh Nậu hiện có 18 doanh nghiệp, thu hút 2.700 lao động (chiếm 46,7% tổng số lao động của xã); xã Dị Nậu có 11 doanh nghiệp với 1.100 lao động làm nghề mộc dân dụng (chiếm 37% tổng số lao động của xã); xã Hữu Bằng hiện có 50 doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ, trang trí nội thất thu hút khoảng 4.950 lao động, chiếm 73,4% tổng số lao động của xã (UBND huyện Thạch Thất, 2016).

(3) Cụm làng nghề gốm sứ ở Bát Tràng (huyện Gia Lâm)

Nghề gốm sứ có ở làng Bát Tràng (thuộc xã Bát Tràng - huyện Gia Lâm) từ trước thế kỷ XIII và phát triển mạnh vào thời nhà Trần, khoảng thế kỷ XIII-XIV. Sau một quá trình tồn tại và phát triển, nghề làm gốm sứ đã lan tỏa sang làng Giang Cao (xã Bát Tràng) và các làng lân cận. Tại xã Bát Tràng (Trung tâm của CLN gốm sứ) hiện có 121 doanh nghiệp, 4 HTX và trên 1.000 hộ SXKD gốm sứ; thu hút trên 5.000 lao động của xã và hàng nghìn lao động nơi khác đến làm thuê (UBND xã Bát Tràng, 2017). Đến nay, CLN gốm sứ đã lan tỏa và phát triển ra các làng xã liên kề như Kim Lan, Đa Tốn, Văn Đức (huyện Gia Lâm).

Trong các CLN không chỉ làng nghề chính mà cả các làng nghề, các địa phương lân cận cũng có sự tập trung các đơn vị SXKD, dịch vụ. Ví dụ trong CLN Chàng Sơn thì các làng nghề lân cận đều có nhiều doanh nghiệp và thu hút nhiều lao động tham gia như: xã Canh Nậu, Dị Nậu, Hữu Bằng. Như vậy, hệ thống tổ chức SXKD trong các CLN mang tính chất địa phương rất rõ rệt; các khâu sản xuất chủ yếu do hộ quy mô nhỏ thực hiện, còn cung ứng đầu vào, tiêu thụ, dịch vụ khác chủ yếu do các hộ lớn, doanh nghiệp, HTX thực hiện. Giai đoạn sản xuất và tiêu thụ quan trọng nhất đều do làng nghề chính chi phối.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của CLN gồm có: Các chính sách và thể chế; Thị trường (đầu vào và đầu ra); Vốn xã hội và con người; Nguồn lực tự có của địa phương (nội sinh và ngoại sinh); Yếu tố lịch sử và truyền thống; Sự gắn kết về địa lý và tổ chức; Hội nhập khu vực và quốc tế.

3.2.2. Lợi ích và hạn chế của cụm làng nghề của Hà Nội

(1) Lợi ích của cụm làng nghề

+ Tập trung các doanh nghiệp và cơ sở SXKD, người lao động để sản xuất quy mô lớn. Các cơ sở sản xuất trong CLN thường có tổ chức gọn nhẹ, chuyên môn hóa mềm dẻo, có tính thích ứng cao nên dễ thích ứng với thay đổi của

điều kiện sản xuất, thị trường hơn so với các doanh nghiệp lớn cùng lĩnh vực sản xuất trong các CCN đa ngành hoặc nằm riêng lẻ.

+ Hình thành thị trường địa phương (nguyên vật liệu, lao động, công nghệ, tín dụng, tiêu thụ sản phẩm), có cơ sở hạ tầng chung, có các mối liên kết xã hội (gia đình, dòng họ, láng giềng, bạn bè,...) nên giúp các cơ sở SXKD giảm được chi phí giao dịch, chi phí đầu vào và nâng cao hiệu quả SXKD.

+ Tác nhân tham gia chuỗi giá trị trong CLN thường có các chiến lược phát triển trong khoảng một thời gian dài dẫn đến có các cam kết, hợp tác theo định hướng chung và thực hiện các phương thức cần thiết để đạt được các mục tiêu được xác định trong sự thống nhất với nhau.

+ Có sự ganh đua, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp và cơ sở SXKD trong cùng một lĩnh vực nên luôn tạo ra khả năng đổi mới nhằm hiện đại hóa trang thiết bị, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của CLN.

+ Khai thác, tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực địa phương và gia đình để tạo sinh kế cho người dân, gắn kết được kinh tế, văn hóa, du lịch và liên kết vùng không chỉ trong nội bộ CLN mà cả với các địa phương khác.

(2) Tồn tại của cụm làng nghề

+ Không gian hoạt động luôn mở rộng và phát triển tự phát nên quản lý hành chính ở địa phương gặp khó khăn; có sự tranh chấp về nguồn lực ở địa phương (cơ sở hạ tầng, đất đai, lao động,...); làm tăng giá các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của người dân địa phương (giá đất, giá thuê nhà xưởng, vật tư,...); khó giải quyết vấn đề môi trường, giao thông, an ninh trật tự; có sự cạnh tranh giữa không gian sống và không gian làm nghề; khó thống nhất quản lý khi CLN lan ra xã khác, huyện khác hoặc tỉnh khác.

+ Thành phố chưa nhìn nhận đầy đủ và thừa nhận về sự tồn tại của CLN như một thực thể không chính thức trong phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Đến nay, Thành phố mới biết đến 28 CCNLN (được công nhận theo

Nghị định số 68/2017/NĐ-CP) mà chưa biết trong thực tiễn còn có một thực thể không chính thức là 33 CLN trên địa bàn Thành phố. Do chưa có sự phân biệt giữa CLN và CCNLN nên trong quản lý và hỗ trợ phát triển nông thôn, phát triển làng nghề, phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn chưa có hệ thống chính sách thích hợp, chưa gắn kết tổng hòa các giải pháp, chưa phù hợp với thực tiễn.

+ Chưa có nghiên cứu về CLN và các vấn đề liên quan nên thiếu cơ sở khoa học trong việc xử lý vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh trật tự,... liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, CCNLN và CLN.

3.2.3. Đề xuất một số hướng nghiên cứu về cụm làng nghề

Để khai thác lợi ích và hạn chế tồn tại của CLN của Hà Nội thì trước hết cần có các nghiên cứu khoa học trước khi đưa ra giải pháp và chính sách quản lý, hỗ trợ. Một số hướng nghiên cứu ban đầu với CLN ở Hà Nội có thể là:

- Lịch sử hình thành CLN: Để thấy lý do hình thành, các bước thăng trầm, tính bền vững của nó. Từ đó có cách nhìn nhận đầy đủ về CLN, coi đây là một thực thể không chính thức, tồn tại khách quan, được cộng đồng và xã hội chấp nhận vì những đóng góp của nó cho phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Thực trạng CLN: Để có thông tin đầy đủ về hoạt động (kinh tế, xã hội, văn hóa, du lịch,...) về các cơ sở trực tiếp SXKD ngành nghề thủ công, các thể chế chính thức và không chính thức, lợi ích và tồn tại của CLN, quan hệ giữa làng nghề chính và làng nghề mới, mối quan hệ xã hội, cộng đồng và thuận lợi khó khăn của CLN,...

- Phát triển của CLN: Để đánh giá được sự phát triển trong thời gian 10-15 năm gần đây qua một số tiêu chí như không gian địa lý, số làng nghề, số doanh nghiệp và cơ sở làm nghề, đơn vị phụ trợ, tổ chức SXKD, chủng loại và chất lượng sản phẩm, thị trường đầu vào và sản phẩm dịch vụ, công nghệ, kết quả và hiệu quả kinh doanh trong CLN,...

- Chính sách với CLN: Để nắm bắt chính sách của thành phố và địa phương trong quản lý

và hỗ trợ trực tiếp; các chính sách quản lý phát triển nông thôn và chính sách liên kết vùng Hà Nội có liên quan tới CLN.

- Giải pháp quản lý CLN: Để thấy hệ thống giải pháp hành chính, tổ chức không gian và sản xuất, công nghệ, xã hội, truyền thông, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường,...

4. KẾT LUẬN

CLN là một thực thể phi chính thức hình thành khách quan và được đặc trưng bởi sự tập trung theo địa lý của các cơ sở SXKD trong cùng một lĩnh vực thủ công nghiệp, làng nghề có mối quan hệ chặt chẽ, gắn liền với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa - xã hội của làng nghề và cộng đồng dân cư địa phương. Về khái niệm và bản chất của CLN hoàn toàn không giống như CCNLN trong văn bản của Nhà nước khi đưa ra quyết định thành lập. Hoạt động của các CLN có nhiều lợi ích cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương; nhưng cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế cần được khắc phục. Tuy nhiên, đến nay chúng ta vẫn chưa hiểu rõ và đầy đủ về quá trình hình thành, các hoạt động (kinh tế, văn hóa, xã hội), thực trạng và xu hướng phát triển của CLN để có giải pháp phù hợp trong quản lý và hỗ trợ cho CLN phát triển. Vì vậy, cần tiếp tục có những nghiên cứu về CLN ở Việt Nam nói chung và ở Hà Nội nói riêng để có sự thừa nhận về sự tồn tại của hình thức tổ chức sản xuất địa phương không chính thức này và có những định hướng, chính sách mới hỗ trợ cho CLN phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Becattini G. (1992). Le district marshallien: une notion socio-économique in : “Les régions qui gagnent. Districts et réseaux: les nouveaux paradigmes de la géographie économique”. Benko G. et Lipietz A. (éd.). PUF. Paris. pp. 35-55.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006). Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển ngành nghề nông thôn.
- Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam (2017). Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Thủ

- tướng Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
- Ganne B. & Lecler Y. (2009). *Asian Industrial Clusters, Global Competitiveness and New Policy Initiatives*. World Scientific Publishing Company, Singapore.
- Gourou P. (1936). *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*. Nhà xuất bản Nghệ thuật và Lịch sử, Paris.
- Hà Nguyễn (2010). *Làng nghề thủ công Hà Nội*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- Hè Tùng Thanh (2003). Bàn về mấy vấn đề mang tính chất phát triển ở Ôn Châu. *Tạp chí Chiến Tuyến Khoa học Xã hội (Trung Quốc)*. 2.
- Heinen E. & H. Weijland (1989). Rural industry in progress and decline. In P. Van Gelder and J. Bijlmer (eds.), *About fringes, Margins and lucky Dips. The informal sector in Thrid world contries*, Amsterdam. Free University Press.
- Hoan Nguyen Xuan (2004). *L'émergence des clusters de villages de métier dans les zones rurales périurbaines: l'exemple de la province de Bac Ninh au Vietnam*. Mémoire du Master d'Économie: Université de Saint-Quentin-en-Yvelines (France), dir. D. Requier-Desjardins. 121p.
- Hoang Nam Vu (2008). The roles of humain capital and social capital in the transportation of village - based in industrial clusters: Evidence from Northern Vietnam. Thesis in the Institut for Policy Studies; Defence 23/10/2008 in Tokyo, Japan.
- Hoàng Thế Anh (2004). *Về một số khu chuyên doanh ở Trung Quốc*. Bài đăng trên tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc. 3.
- Marshall A. (1890). *Principles of economics*, Macmillan, Londres.
- Michael Porter (1998). *Clusters and the New Economics of Competition*. Harvard Business Review.
- Poot H., Kuyvenhoven A. & Jansen J. (1990). *Industrialization and Trade in Indonesia*. Gadjah Mada University Press, Yagyakarta.
- Quy Nghi Nguyen (2009). *La reconfiguration des districts industriels au Vietnam: Du monde local au monde global, une analyse sociologique des mutations d'un village de métier*. Thèse de Sociologie et Sciences Sociales; Présentée et soutenue le 18 mars 2009 à L'Université Lumière Lyon 2 - France.
- Schmitz H. & Nadvi K. (1999). "Clustering and Industrialization: Introduction". *World Development*. 27(9): 1503-1514.
- Stephen Paterson (2005). *The Competitiveness of Craft Village Clusters in Ha Tay and Ninh Binh Provinces*. Retrieved from <http://www.asiaseed.org/wec/weca/steve.pdf> on February 21, 2019.
- Sylvie Fanchette & Xuan Hoan Nguyen (2015). *Integration of formal and Informal sectors incraft village in Red River Delta (Viet Nam)*. Chapter 4 in Goodgle book "The Informal Economic in Development" Countries. Routledge Taylor &francis group London and New Yord. Fird publish 2015. Edit by Jean pierre cling, Stephané Lagrée.
- Sylvie Fanchette (2014). *Les clusters de villages de métier, un système urbain non reconnu dans la tourmente de la métropolisation de Hanoi (Vietnam)*. Aux frontières de l'urbain, Avignon, du 22 au 24 janvier 2014.
- Tamal Sarkar & Tamal Sarkar (2007). *Artisan Clusters - Some Policy Suggestions*. The Innovation Journal: The Public Sector Innovation Journal. 12(2).
- Timothy Slaper & Grace Ortuzar (2015). *Industry Clusters and Economic Development Indiana Business Review*, Spring 2015. Retrieved from <http://www.ibrc.indiana.edu/ibr/2015/spring/article2.html> on February 23, 2019.
- Trần Quang Vinh (2017). *Năng lực cạnh tranh sản phẩm gỗ mỹ nghệ của một số làng nghề truyền thống vùng Đồng bằng Sông Hồng*. Luận án tiến sỹ kinh tế phát triển, tr. 66-68.
- UBND xã Bát Tràng (2017). *Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, UBND xã Bát Tràng - Gia Lâm - Hà Nội*.
- UBND xã Chàng Sơn (2017). *Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, UBND xã Chàng Sơn - Thạch Thất - Hà Nội*.
- UBND xã Phú Nghĩa (2017). *Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, UBND xã Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội*.
- UBND huyện Thạch Thất (2016). *Đề án phát triển công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề huyện Thạch Thất giai đoạn 2016-2020*.